

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 22 - 10 - 2018.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đoàn Văn Lắm.

Ông Nguyễn Văn Vũ.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Lăng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Trọng Thế - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2018/TLST - HNGĐ, ngày 01/6/2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 02/10/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị Ngọc A, sinh năm 1994 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Anh Đặng Văn B, sinh năm 1981 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 01/6/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc A trình bày: Chị và anh Đặng Văn B kết hôn do mai mối, sau đó quen biết tìm hiểu nhau, tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 03/3/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 02 năm thì ly thân do anh B cờ bạc, hay ghen tuông và có đánh chị. Thời gian ly thân không có hàn gắn đoàn tụ. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh B. Về con chung có 02 cháu tên Đặng Thị Ngọc T, sinh ngày 29/8/2011 và Đặng Hữu T1, sinh ngày 14/10/2014 hiện nay đang sống chung với anh B, khi ly hôn chị để anh B tiếp tục nuôi con, chị cấp

đưỡng nuôi cháu T và cháu T1 mỗi tháng 800.000 đồng/01 cháu cho đến khi đủ 18 tuổi. Tài sản chung và nợ chung không có.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đặng Văn B trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn và quá trình chung sống giống như lời trình bày của chị A. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do chị A sử dụng điện thoại liên lạc với người đàn ông khác, anh hỏi rõ sự việc này thì xảy ra mâu thuẫn. Nay anh còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn. Về con chung có 02 cháu tên Đặng Thị Ngọc T, sinh ngày 29/8/2011 và Đặng Hữu T1, sinh ngày 14/10/2014 hiện nay đang sống chung với anh, nếu ly hôn anh yêu cầu được nuôi 02 con và yêu cầu chị A phải dưỡng nuôi cháu T và cháu T1 mỗi tháng 800.000 đồng/01 cháu cho đến khi đủ 18 tuổi. Tài sản chung và nợ chung không có.

Tại phiên tòa ông Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn còn vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị A được ly hôn với anh B, về con chung anh B trực tiếp nuôi 02 cháu Đặng Thị Ngọc T, sinh ngày 29/8/2011 và Đặng Hữu T1, sinh ngày 14/10/2014 hiện nay đang sống chung với anh B, chị A cấp dưỡng nuôi cháu T và cháu T1 mỗi tháng 800.000 đồng/01 cháu cho đến khi đủ 18 tuổi, tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn anh Đặng Văn B có yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đặng Văn B.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa chị Trương Thị Ngọc A và anh Đặng Văn B, Hội đồng xét xử thấy rằng anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 03/3/2014. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc một thời gian không dài thì phát sinh mâu thuẫn, theo chị A trình bày thì nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh Bình cờ bạc, đánh chị A, hay ghen tuông còn anh B cho rằng do chị A sử dụng điện thoại liên lạc với người đàn ông khác anh hỏi rõ sự việc thì phát sinh mâu thuẫn. Hội đồng xét xử thấy rằng quan hệ hôn nhân của chị A và anh B có nhiều mâu thuẫn nhưng anh chị không cùng nhau tìm ra giải pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc mà ngược lại để dẫn tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, anh chị phải sống ly thân, thời gian ly thân anh chị cũng bỏ mặc, không có thiện chí hàn gắn tình cảm, mặc dù anh B cho rằng còn thương vợ không đồng ý ly hôn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh B không đến Tòa án tham gia hòa giải quan hệ hôn nhân với chị A, không đưa ra được giải pháp nào để vợ chồng đoàn tụ. Do đó có căn cứ để xác định mâu thuẫn tình cảm vợ chồng chị A và anh B là đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo

dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị A là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị A và anh B có 02 con chung tên Đặng Thị Ngọc T, sinh ngày 29/8/2011 và Đặng Hữu T1, sinh ngày 14/10/2014 hiện nay đang sống chung với anh B, anh chị thỏa thuận nếu ly hôn anh B sẽ trực tiếp nuôi cháu T và cháu T1, chị A cấp dưỡng nuôi cháu T và cháu T1 mỗi tháng 800.000 đồng/01 cháu cho đến khi đủ 18 tuổi. Xét thấy sự thỏa thuận của anh chị là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu T và bảo đảm lợi ích chính đáng của con chung chưa thành niên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị A và anh B trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ nộp án phí: Chị Trương Thị Ngọc A phải nộp án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Xét về quan điểm giải quyết vụ án mà ông Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trương Thị Ngọc A.

Chị Trương Thị Ngọc A được ly hôn với anh Đặng Văn B.

[2] Về con chung: Anh Đặng Văn B trực tiếp nuôi 02 cháu Đặng Thị Ngọc T, sinh ngày 29/8/2011 và Đặng Hữu T1, sinh ngày 14/10/2014 hiện nay đang sống chung với anh B, chị Trương Thị Ngọc A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T và cháu T1 mỗi tháng 800.000 đồng/01 cháu cho đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2018, phương thức cấp dưỡng mỗi tháng một lần.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền

được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trương Thị Ngọc A và anh Đặng Văn B trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ nộp án phí: Án phí ly hôn chị Trương Thị Ngọc A phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxxx, ngày 01/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre nên không còn phải nộp thêm; án phí cấp dưỡng chị Trương Thị Ngọc A phải nộp 300.000 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[6] Về việc thi hành bản án khi có hiệu lực pháp luật: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre
(Phòng KTNV và THA) (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre
(ĐKKH số xx, ngày 03/3/2014) (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu: HS, VT (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Thiện